

Số: 1326/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH nội thất Athena tại Văn bản số
01/2024-VBĐN/NTA ngày 07 tháng 06 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định
báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBG01-24/NTA
ngày 04 tháng 07 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ
sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất
sản phẩm trang trí tại lô đất số B2, Cụm công nghiệp Tân Hội 1, ấp Hội An, xã
Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
4036./TTr-STNMT ngày 05 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH nội thất Athena địa chỉ tại lô đất số
B2, Cụm công nghiệp Tân Hội 1, ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu,
tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án
Nhà máy sản xuất sản phẩm trang trí tại lô đất số B2, Cụm công nghiệp Tân
Hội 1, ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội
dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sản phẩm trang trí.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô đất số B2, Cụm công nghiệp Tân Hội 1, ấp Hội An,
xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại mã số Dự án 3224251235 ngày
14/01/2020 chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/04/2024 do Sở Kế hoạch
và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty

TNHH một thành viên tại mã số doanh nghiệp 3901295185 ngày 18/02/2020, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901295185

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm trang trí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất sử dụng: 16.500 m².

- Quy mô, công suất: Sản xuất thực vật nhân tạo, hoa nhân tạo, sản phẩm từ gỗ và may mặc, công suất 100.000 sản phẩm/tháng cụ thể: sản phẩm may mặc 83.500 sản phẩm/tháng; cây cảnh, hoa giả từ nhựa 6.000 sản phẩm/tháng; cây cảnh, hoa giả từ vải 4.500 sản phẩm/tháng; hàng thủ công, hàng mỹ nghệ từ gỗ 6.000 sản phẩm/tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH nội thất Athena được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH nội thất Athena có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH nội thất Athena hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Hội; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tân Châu hết hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hội;
- Cty TNHH Nội thất Athena;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1226...../GPMT-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của Dự án được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Hội 1, không xả ra môi trường.

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 02/2023/HDDV-TTCTANHAI ngày 03 tháng 07 năm 2023 giữa Công ty TNHH nội thất Athena và Công ty CP đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại các khu vực: nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 29,5 m³/ngày.đêm được thu gom về các bể tự hoại tại các khu làm việc để xử lý sơ bộ (số lượng bể tự hoại: 06 bể, có tổng thể tích 93 m³). Nước thải sau bể tự hoại chảy ra hố ga thu gom nước thải tập trung của Dự án rồi theo đường ống nhựa HDPE Ø200 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Tân Hội 1.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khung in (công đoạn in họa tiết trên sản phẩm) với lưu lượng lớn nhất 0,02 m³/ngày và nước thải phát sinh từ quá trình thay nước cho hệ thống màn nước hấp thụ bụi sơn của công đoạn phun sơn với lưu lượng lớn nhất 0,1 m³/lần (định kỳ hàng tuần thay nước một lần). Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về bồn chứa nước thải có kết cấu bằng nhựa HDPE, thể tích 1,0 m³. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

- Công trình đầu nối thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại xả ra hố ga thu gom nước thải nằm trên tuyến đường nội bộ của Cụm công nghiệp Tân Hội 1, dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Hội 1 để xử lý.

+ Tọa độ: X = 1287 845; Y = 574 313 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nối lớn nhất: 29,2 m³/ngày (tương đương 3,65 m³/giờ).

+ Điểm đầu nối nước thải: hố ga đầu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Tân Hội 1.

- Số lượng và dung tích:

+ Nhà xưởng 1-1: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 17 m³.

+ Nhà xưởng 1-2: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 17 m³.

+ Nhà xưởng 2: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 17 m³.

+ Văn phòng: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 17 m³.

+ Nhà ăn: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 17 m³.

+ Nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 8 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình thu gom nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: nước thải từ quá trình vệ sinh khung in và nước thải từ quá trình thay nước của hệ thống màn nước hấp thụ bụi sơn của công đoạn phun sơn → bồn chứa nước thải bằng nhựa HDPE → ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Công trình lưu chứa nước thải: 01 bồn chứa nước thải có kết cấu bằng nhựa HDPE, thể tích 1,0 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ – CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hợp đồng đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn bể tự hoại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Hội 1.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày ... tháng ... năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy ép phun định hình của dây chuyền sản xuất cây cảnh, hoa giả từ nhựa.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 01 (sử dụng tại công đoạn sơn của dây chuyền sản xuất cây cảnh, hoa giả từ nhựa; dây chuyền sản xuất cây cảnh, hoa giả từ vải; dây chuyền sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 02 (sử dụng tại công đoạn sơn của dây chuyền sản xuất cây cảnh, hoa giả từ nhựa; dây chuyền sản xuất cây cảnh, hoa giả từ vải; dây chuyền sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1287 684; Y = 574 320.

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 2 và nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1287 875; Y = 574 248.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiều 3°)

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô đất số B2, Cụm công nghiệp Tân Hội 1, ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Etylen oxyt	mg/Nm³	20		quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m³/giờ	P≤20.000	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	200		
3	n-Butyl axetat	mg/Nm³	950	01 lần/năm	
4	Etylen oxyt	mg/Nm³	20		
5	Toluen	mg/Nm³	750		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02 và nguồn số 03: tại mỗi nguồn lắp đặt hệ thống màn nước riêng biệt để xử lý bụi, khí thải; sau hệ thống màn nước của mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải, bụi dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung chung cho nguồn số 02 và nguồn số 03; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải tại công đoạn ép phun định hình:

- Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải tại công đoạn sơn:

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống màn nước → chụp hút → ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.2.3. Công trình xử lý bụi tại công đoạn may:

Dự án sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại, có trang bị tích hợp đường ống thu gom và thiết bị thu gom bụi phát sinh từ quá trình sản xuất. Bụi chứa trong các thiết bị thu gom bụi sẽ được công nhân thu gom định kỳ.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong mới tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) công trình xử lý khí thải tại công đoạn ép phun định hình.

- Một (01) công trình xử lý khí thải tại công đoạn sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) công trình xử lý khí thải tại công đoạn ép phun định hình.

- Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) công trình xử lý khí thải tại công đoạn sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1226.../GPMT – UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 1: Phát sinh tại khu vực máy ép phun nhựa;
- Nguồn số 2: Phát sinh tại khu vực máy định hình vải;
- Nguồn số 3: Phát sinh tại khu vực lắp ráp sản phẩm cây cảnh, hoa giả từ nhựa và cây cảnh, hoa giả từ vải;
- Nguồn số 4: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép phun định hình;
- Nguồn số 5: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn;
- Nguồn số 6: Phát sinh tại khu vực máy may các loại.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương đương nguồn số 01): $X = 1287\ 875$; $Y = 574\ 366$;
- Vị trí số 2 (tương đương nguồn số 02): $X = 1287\ 881$; $Y = 574\ 372$;
- Vị trí số 3 (tương đương nguồn số 03): $X = 1287\ 669$; $Y = 574\ 298$;
- Vị trí số 4 (tương đương nguồn số 04): $X = 1287\ 688$; $Y = 574\ 315$;
- Vị trí số 5 (tương đương nguồn số 05): $X = 1287\ 895$; $Y = 574\ 278$;
- Vị trí số 6 (tương đương nguồn số 06): $X = 1287\ 870$; $Y = 574\ 314$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1222.../GPMT – UBND
ngày 09 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn	60	KS
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	400	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	20	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	50	NH
5	Bao bì mềm (đã chứa chất thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	50	KS
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải kim loại là chất thải nguy hại hoặc áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	100	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50	KS
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	5	NH
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	1.521	KS
TỔNG CỘNG				2.256	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (vải vụn, chỉ vụn)	10 02 10	Rắn	4,8
2	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	12 06 13	Bùn	2,4

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	0,36
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	Rắn	0,66
Tổng cộng			-	8,22

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	292	87,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m², bố trí bên trong nhà xưởng sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn tráng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.